

山

山岭

山 shān hegy

岭 lǐng hegység

谷

江

谷 gǔ völgy

江 jiāng folyó

島

瀑布

岛 dǎo sziget

瀑布 pù bù vízesés

冰川

水井

冰川 bīng chuān gleccser

水井 shuǐ jǐng forrás



喷泉

溪

喷泉 pēn quán geizír

溪 xī patak

海

海洋

海 hǎi tenger

海洋 hǎi yáng ócén

沼澤

湖

沼泽 zhǎo zé mocsár

湖 hú tó

半島

濱

半岛 bàn dǎo félsziget

滨 bīn tengerpart



坝

悬崖

坝 bà síkság

悬崖 xuán yá szakadék

底土水

洞穴

底土水 dǐ tǔ shuǐ talajvíz

洞穴 dòng xué barlang

沙漠

林

沙漠 shā mò sivatag

林 lín erdö

山

礁

山 shān domb

礁 jiāo zátony



山  
岩

高  
原

岩 yán szikla

高原 gāo yuán fennsík